

Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHANG MINH GROUP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/GKM-CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khang Minh Group thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

- Mã chứng khoán: GKM
- Địa chỉ: KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.32002988
- Fax: 024.22207181 - Website: <https://khangminhgroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2023
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2023 tại đường dẫn: <https://khangminhgroup.com/quan-he-co-dong/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

### Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý I năm 2023

- Văn bản giải trình chênh lệch giữa Doanh thu và lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với cùng kỳ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**  
***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***  
*cho Quý 1 năm 2023*



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5 - 6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>419.468.706.059</b>	<b>381.224.864.029</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>100.597.380.971</b>	<b>52.552.027.931</b>
1. Tiền	111	V.01	100.597.380.971	52.552.027.931
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>190.524.654.781</b>	<b>258.957.567.636</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	154.859.926.968	195.246.304.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03b	24.271.392.859	41.427.940.844
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	11.393.334.954	22.283.322.481
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>103.848.936.200</b>	<b>51.889.286.458</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	103.848.936.200	51.889.286.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.497.734.107</b>	<b>17.825.982.004</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	5.680.881.437	2.101.348.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.883.615.183	7.736.275.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	7.933.237.487	7.988.357.963
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>245.663.715.612</b>	<b>253.018.267.183</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>90.247.500.000</b>	<b>90.247.500.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	247.500.000	247.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>124.096.178.104</b>	<b>127.092.170.817</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	115.609.870.515	118.383.648.614
- Nguyên giá	222		172.179.750.258	174.719.177.531
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.569.879.743)	(56.335.528.917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	8.082.219.121	8.319.534.703
- Nguyên giá	225		9.492.623.273	9.492.623.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.410.404.152)	(1.173.088.570)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	404.088.468	388.987.500
- Nguyên giá	228		547.560.000	507.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(143.471.532)	(118.012.500)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.555.332.755</b>	<b>1.555.332.755</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	1.555.332.755	1.555.332.755



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.764.704.753</b>	<b>31.123.263.611</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	26.764.704.753	31.123.263.611
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>665.132.421.671</b>	<b>634.243.131.212</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>335.392.684.084</b>	<b>303.374.356.339</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>249.626.627.713</b>	<b>209.682.715.680</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	46.497.454.291	45.794.038.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12b	33.410.073.999	4.847.929.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	16.252.556.889	16.190.419.007
4. Phải trả người lao động	314		3.478.944.493	3.335.330.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.018.352.710	1.979.201.915
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.340.912.243	2.004.726.950
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	142.628.333.088	135.531.068.322
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>85.766.056.371</b>	<b>93.691.640.659</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	85.766.056.371	93.691.640.659
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>329.739.737.587</b>	<b>330.868.774.873</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>329.739.737.587</b>	<b>330.868.774.873</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.952.400.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.952.400.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.466.059.091	8.556.059.091
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.757.738.589	61.349.924.351
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		37.536.524.351	43.289.165.864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(778.785.762)	18.060.758.487
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.563.539.907	22.823.791.431
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>665.132.421.671</b>	<b>634.243.131.212</b>

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Hoàng Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Văn Tùng



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	45.307.437.871	50.356.661.245
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		45.307.437.871	50.356.661.245
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	35.570.005.966	38.653.480.196
4.	Giá vốn hàng bán	11		9.737.431.905	11.703.181.049
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.03	3.994.802.109	1.374.801
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	6.633.543.799	5.071.585.243
7.	Chi phí tài chính	22		6.633.543.799	5.071.585.243
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.858.400.012	2.260.403.413
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07b	2.597.587.889	2.574.667.570
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	(357.297.686)	1.797.899.624
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		331.748.050	23.988.705
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	(331.748.050)	47.157.142
12.	Chi phí khác	32	VI.06	(689.045.736)	(23.168.437)
13.	Lợi nhuận khác	40		69.025.703	1.774.731.187
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(758.071.439)	464.694.266
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	(778.785.762)	1.310.036.921
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		20.714.323	1.285.660.066
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(758.071.439)	24.376.855
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(778.785.762)	54
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.714.323	54
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(32)	54
21.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(32)	54

Người lập biểu

*Hy*

Hoàng Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

*Le Van Tung*

Lê Văn Tùng

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

KHANG MINH

MSDN: 07003

Đảng Việt Lê



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118.779.845.182	39.479.523.788
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65.823.387.607)	(65.738.729.138)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.054.722.043)	(2.526.778.150)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.517.956.479)	(2.194.972.826)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.709.700.000	20.404.656.504
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.348.112.149)	(28.671.292.677)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>48.745.366.904</b>	<b>(39.247.592.499)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.560.000)	(702.248.144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		139.691	49.798
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(40.420.309)</b>	<b>8.297.801.654</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			11.450.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		64.491.402.798	72.219.207.702
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(64.839.902.353)	(88.849.011.033)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(311.094.000)	(366.102.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(659.593.555)</b>	<b>(5.545.905.331)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>48.045.353.040</b>	<b>(36.495.696.176)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>52.552.027.931</b>	<b>65.078.252.362</b>



**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		100.597.380.971	28.582.556.186

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Hoàng Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Văn Tùng

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, Kinh Doanh vật liệu xây dựng.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, gạch ốp lát cao cấp, nhôm thanh định hình, các sản phẩm ứng dụng và cho thuê xưởng.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/03/2023
- Công ty CP đá thạch anh Khang Minh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	99,64%
- Công ty CP Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	51,00%

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

##### **02. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào Công ty con*

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

##### **03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

##### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 12 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 – 12 năm |

## CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

### 06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng	100.597.380.971	52.552.027.931
<b>Cộng</b>	<b>100.597.380.971</b>	<b>52.552.027.931</b>





**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**03. Phải thu của khách hàng**

	31/03/2023	01/01/2023
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	154.859.926.968	195.246.304.311
<i>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	24.271.392.859	41.427.940.844
<b>Cộng</b>	<b>179.131.319.827</b>	<b>236.674.245.155</b>

**04. Các khoản phải thu khác**

	31/03/2023		01/01/2023	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>11.393.334.954</b>		<b>22.283.322.481</b>	
- Tạm ứng	1.800.000.000		10.900.000.000	
- Phải thu khác	9.593.334.954		11.383.322.481	
<i>b. Dài hạn</i>	<b>247.500.000</b>		<b>247.500.000</b>	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	247.500.000		247.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>11.640.834.954</b>		<b>22.530.822.481</b>	

**05. Hàng tồn kho**

	31/03/2023		01/01/2023	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	58.560.255.318		9.423.696.817	
- Hàng hoá	16.729.684.748		1.544.234.655	
- Thành phẩm	26.971.748.745		40.881.725.832	
- Công cụ, dụng cụ	1.587.247.389		39.629.154	
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>103.848.936.200</b>		<b>51.889.286.458</b>	

**06. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- XDCB dở dang khác	1.555.332.755	1.555.332.755
<b>Cộng</b>	<b>1.555.332.755</b>	<b>1.555.332.755</b>

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**  
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	83.853.802.763	75.290.244.955	11.250.527.272	694.778.845	3.629.823.696	174.719.177.531
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Tăng do hợp nhất Công ty con						
- Thanh lý, nhượng bán	2.539.427.273					2.539.427.273
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	81.314.375.490	75.290.244.955	11.250.527.272	694.778.845	3.629.823.696	172.179.750.258
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	28.465.218.940	21.380.244.127	4.776.468.191	318.309.566	1.395.288.093	56.335.528.917
- Khấu hao trong kỳ	87.109.542	120.592.363	19.918.543	1.751.590	4.978.788	234.350.826
- Tăng khác						
- Tăng do hợp nhất Công ty con						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	28.552.328.482	21.500.836.490	4.796.386.734	320.061.156	1.400.266.881	56.569.879.743
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	52.762.047.008	53.789.408.465	6.454.140.538	374.717.689	2.229.556.815	115.609.870.515
2. Tại ngày cuối kỳ	55.388.583.823	53.910.000.828	6.474.059.081	376.469.279	2.234.535.603	118.383.648.614
	52.762.047.008	53.789.408.465	6.454.140.538	374.717.689	2.229.556.815	115.609.870.515



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**08. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ		9.492.623.273	9.492.623.273
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		9.492.623.273	9.492.623.273
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ		1.173.088.570	1.173.088.570
- Khấu hao trong kỳ		237.315.582	237.315.582
Số dư cuối kỳ		1.410.404.152	1.410.404.152
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
		8.082.219.121	8.082.219.121
1. Tại ngày đầu kỳ		8.319.534.703	8.319.534.703
2. Tại ngày cuối kỳ		8.082.219.121	8.082.219.121

**09. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	507.000.000		507.000.000
- Tăng khác	40.560.000		40.560.000
Số cuối kỳ	507.000.000		547.560.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	118.012.500		118.012.500
- Khấu hao trong kỳ	25.459.032		25.459.032
- Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	143.471.532		143.471.532
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
	363.528.468		404.088.468
1. Tại ngày đầu kỳ	388.987.500		388.987.500
2. Tại ngày cuối kỳ	363.528.468		404.088.468

**10. Chi phí trả trước**

	31/03/2023	01/01/2023
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.680.881.437</b>	<b>2.101.348.356</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	526.599.782	90.000.000
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.154.281.655	2.011.348.356
<b>b. Dài hạn</b>	<b>26.764.704.753</b>	<b>31.123.263.611</b>
- Chi phí trả trước dài hạn	26.764.704.753	31.123.263.611
<b>Cộng</b>	<b>32.445.586.190</b>	<b>33.224.611.967</b>

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số trong kỳ			Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>135.531.068.322</b>	<b>64.567.839.323</b>	<b>57.470.574.557</b>	<b>142.628.333.088</b>	<b>142.628.333.088</b>	<b>142.628.333.088</b>
- Vay ngân hàng	135.531.068.322	64.567.839.323	57.470.574.557	142.628.333.088	142.628.333.088	142.628.333.088
+ Ngân hàng BIDV	18.475.079.490	8.166.900.000	8.762.013.004	17.879.966.486	17.879.966.486	17.879.966.486
+ ngân hàng VPBank	74.155.988.832	46.400.939.323	48.707.295.419	71.849.632.736	71.849.632.736	71.849.632.736
+ Ngân hàng MSB	12.900.000.000	12.900.000.000	1.266.134	12.898.733.866	12.898.733.866	12.898.733.866
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>93.691.640.659</b>	<b>93.691.640.659</b>	<b>7.925.584.288</b>	<b>85.766.056.371</b>	<b>85.766.056.371</b>	<b>85.766.056.371</b>
- Vay ngân hàng	44.691.640.659	44.691.640.659	2.175.584.288	42.516.056.371	42.516.056.371	42.516.056.371
+ Vay Ngân hàng VIB	431.458.340	431.458.340	22.708.332	408.750.008	408.750.008	408.750.008
+ Vay Công ty cho thuê tài chính	6.283.744.000	6.283.744.000	311.094.000	5.972.650.000	5.972.650.000	5.972.650.000
+ Vay ngân hàng hợp tác	1.096.750.000	1.096.750.000	60.000.000	1.036.750.000	1.036.750.000	1.036.750.000
+ Ngân hàng MB	10.787.464.000	10.787.464.000	539.368.000	10.248.096.000	10.248.096.000	10.248.096.000
+ Ngân hàng VPBank	26.092.224.319	26.092.224.319	1.242.413.956	24.849.810.363	24.849.810.363	24.849.810.363
- Trái phiếu	49.000.000.000	49.000.000.000	5.750.000.000	43.250.000.000	43.250.000.000	43.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>229.222.708.981</b>	<b>229.222.708.981</b>	<b>65.396.158.845</b>	<b>228.394.389.459</b>	<b>228.394.389.459</b>	<b>228.394.389.459</b>



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**  
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**12. Phải trả người bán**

	31/03/2023	01/01/2023
	<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị</i>
	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	46.497.454.291	45.794.038.998
b. Người mua trả tiền trước	33.410.073.999	4.847.929.690
<b>Cộng</b>	<b>79.907.528.290</b>	<b>50.641.968.688</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		4.584.658.577	4.522.243.787	4.522.243.787		4.584.658.577
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		25.863.184	135.343.850	161.207.034		
- Thuế nhập khẩu			2.012.864	2.012.864		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.851.885	11.301.351.086	71.877.588			11.370.376.789
- Thuế thu nhập cá nhân		264.203.517	37.406.851	19.036.349	604.861	283.178.880
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	7.985.506.078		52.873.452		7.932.632.626	
- Phí, lệ phí và các khoản khác		14.342.643	13.060.000	13.060.000		14.342.643
<b>Cộng</b>	<b>7.988.357.963</b>	<b>16.190.419.007</b>	<b>4.834.818.392</b>	<b>4.717.560.034</b>	<b>7.933.237.487</b>	<b>16.252.556.889</b>

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2023	01/01/2023
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.340.912.243</b>	<b>2.004.726.950</b>
- Kinh phí công đoàn	1.216.200.091	1.162.151.730
- Bảo hiểm xã hội	1.439.459.494	777.672.040
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.685.252.658	64.903.180
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>4.340.912.243</b>	<b>2.004.726.950</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2022</b>	<b>238.139.000.000</b>	<b>8.556.059.091</b>	<b>43.289.165.864</b>	<b>7.923.741.310</b>	<b>297.907.966.265</b>
Tăng vốn trong năm trước				14.700.000.000	14.700.000.000
Lãi trong năm trước			18.060.758.487	200.050.121	18.260.808.608
<b>Số dư ngày 31/12/2022</b>	<b>238.139.000.000</b>	<b>8.556.059.091</b>	<b>61.349.924.351</b>	<b>22.823.791.431</b>	<b>330.868.774.873</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>					
Tăng vốn trong năm nay	23.813.900.000			(280.965.847)	23.532.934.153
Lãi trong năm nay			(778.785.762)	20.714.323	(758.071.439)
Phân phối lợi nhuận			(23.813.900.000)		(23.813.900.000)
Giảm khác		(90.000.000)			(90.000.000)
<b>Số dư ngày 31/03/2023</b>	<b>261.952.900.000</b>	<b>8.466.059.091</b>	<b>36.757.238.589</b>	<b>22.563.539.907</b>	<b>329.739.737.587</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	28.030.640.000	10,70%	25.482.400.000	10,70%
- CTCP chứng khoán APG	52.048.700.000	19,87%	47.317.000.000	19,87%
- Cổ đồng khác	181.873.060.000	69,43%	165.339.600.000	69,43%
<b>Cộng</b>	<b>261.952.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>238.139.000.000</b>	<b>100%</b>



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2023	01/01/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	238.139.000.000	238.139.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	23.813.400.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	261.952.400.000	238.139.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.813.400.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này		

**d. Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.195.240	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.195.240	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	26.195.240	23.813.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.195.240	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	26.195.240	23.813.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	45.307.437.871	50.356.661.245
<b>Cộng</b>	<b>45.307.437.871</b>	<b>50.356.661.245</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	35.570.005.966	38.653.480.196
<b>Cộng</b>	<b>35.570.005.966</b>	<b>38.653.480.196</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.994.802.109	1.374.801
<b>Cộng</b>	<b>3.994.802.109</b>	<b>1.374.801</b>

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**04. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Lãi tiền vay	6.633.543.799	5.071.585.243
<b>Cộng</b>	<b>6.633.543.799</b>	<b>5.071.585.243</b>

**05. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Thu nhập khác	0	23.988.705
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>23.988.705</b>

**06. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chi phí khác	331.748.050	47.157.142
<b>Cộng</b>	<b>331.748.050</b>	<b>47.157.142</b>

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	2.597.587.889	2.574.667.570
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	4.858.400.012	2.260.403.413
<b>Cộng</b>	<b>7.455.987.901</b>	<b>4.835.070.983</b>

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69.025.703	464.694.266
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Thuế TNDN hoãn lại		
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN kỳ này</b>	<b>69.025.703</b>	<b>464.694.266</b>

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(778.785.762)	1.285.660.066
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(778.785.762)	1.285.660.066
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.670.112	23.813.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(32)</b>	<b>54</b>

**09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.315.095.385	26.012.020.253
- Chi phí nhân công	6.552.276.747	4.358.703.898
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.105.854.065	1.909.412.101
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.866.437	1.323.996.548
- Chi phí khác bằng tiền	2.305.808.117	7.405.882.197
<b>Cộng</b>	<b>38.125.900.751</b>	<b>41.010.014.997</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**02. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Quý 01/2023</b>	<b>Quý 01/2022</b>
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	412.195.800	477.025.625
<b>Cộng</b>	<b>412.195.800</b>	<b>477.025.625</b>

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Hoàng Thị Hải Yên

Lê Văn Tùng

Đặng Việt Lê